

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TRƯỜNG MẦM NON

SCIENTIFIC RESEARCH ACTIVITIES OF TEACHERS AT PRESCHOOLS

PHẠM BÍCH THUY, *pbthuy@dhsq.edu.vn*

Đại học Sài Gòn

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 01/3/2024 Ngày nhận lại: 21/3/2024 Duyệt đăng: 26/3/2024 Mã số: TCKH-S01T3-2024-B11 ISSN: 2354 - 0788</p> <p>Từ khóa: NCKH, GV MN, đổi mới giáo dục, đào tạo GV.</p> <p>Key words: Scientific research, preschool teachers, educational innovation, teacher training.</p>	<p>Nghiên cứu khoa học là quyền lợi và nghĩa vụ của GV các cơ sở giáo dục nói chung và trường MN nói riêng. NCKH được coi như nhiệm vụ song đôi với nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục học sinh. Tuy nhiên, trong thực tiễn, hoạt động này tại Việt Nam còn nhiều hạn chế và xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Căn cứ thực trạng hoạt động NCKH của GV các trường MN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và một số nguyên nhân dẫn tới thực trạng, bài viết đề xuất một số biện pháp nhằm phát triển hoạt động NCKH của GV các trường MN trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam.</p> <p>ABSTRACT</p> <p>Scientific research is the right and obligation of teachers of educational institutions in general and kindergartens in particular. Scientific research is considered a parallel task with the task of caring for, nurturing and educating students. However, in practice, this activity in Vietnam still has many limitations and comes from many reasons. Based on the current status of scientific research activities of preschool teachers in the city. Ho Chi Minh City and some causes leading to the current situation, the article proposes a number of measures to develop scientific research activities of preschool teachers in the context of fundamental and comprehensive innovation of Vietnam's education system.</p>

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khoa học (NCKH) có vị trí quan trọng trong giáo dục (GD) nói chung và nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên (GV) nói riêng. Nó là một phần trong quá trình phát triển chuyên môn của GV. Thông qua hoạt động NCKH, GV được nâng cao về năng lực chuyên môn; năng lực

nghiên cứu và phân tích, đánh giá một vấn đề khoa học trong quản lý và chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Qua hoạt động NCKH, đội ngũ GV có cơ hội chia sẻ, học tập trao đổi những kinh nghiệm tốt, những bài học hay để áp dụng vào thực tiễn giảng dạy, phục vụ tốt công tác quản lý và chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ nhằm góp phần nâng

cao chất lượng giáo dục toàn diện. Trong nhận thức của các cán bộ quản lý (CBQL) và GV nói chung, đặc biệt là GV trường MN, vai trò, mục đích của NCKH đã có những bước chuyển đổi rõ rệt. Trước kia, quan niệm phổ biến các GV cho rằng hoạt động NCKH là nhiệm vụ của các giảng viên các trường cao đẳng, đại học. Còn phần đông GV các trường MN chỉ xem nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ là công việc cơ bản của mình. Ngày nay, họ đã xác định đây là 2 nhiệm vụ song song cùng phát triển.

Hoạt động NCKH ở các trường MN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đã đạt những kết quả nhất định về số lượng, cũng như chất lượng. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, nhiều GVMN thực hiện hoạt động này còn mang tính hình thức, đối phó với phong trào thi đua.

Vì vậy, đánh giá thực trạng, tìm hiểu nguyên nhân là một yêu cầu cần thực hiện đối với các nhà khoa học, các cơ quan quản lý để từng bước nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của đội ngũ GV trường MN, từ đó nâng cao chất lượng đội ngũ GV và chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ trong các trường MN trong điều kiện hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giáo viên mầm non

Luật Khoa học và Công nghệ năm 2012 đã nêu: NCKH là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. NCKH bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng (Quốc hội, 2012).

Nghiên cứu khoa học giáo dục là hoạt động có chủ đích, có hệ thống nhằm đạt đến sự hiểu biết khách quan (được kiểm chứng) về các sự vật, hiện tượng, phát hiện các quy luật hoặc sáng tạo các phương pháp, phương tiện kỹ thuật mới trong lĩnh vực giáo dục để ứng dụng trong thực tiễn hoạt động giáo dục (quản lý, giảng dạy, nghiên cứu...). Luật Giáo dục 2019 và Điều lệ

trường MN tại Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT đều không có điều khoản nào quy định đội ngũ GV trường MN bắt buộc tham gia hoạt động NCKH.

2.2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giáo viên các trường mầm non TP. Hồ Chí Minh

Thực trạng hoạt động NCKH của GV các trường MN được tác giả bài viết sử dụng từ kết quả của NCKH do tác giả thực hiện. Mẫu nghiên cứu bao gồm 251 khách thể điều tra, trong đó: CBQL (78 người) và GV (173 người) của 3 trường MN trên địa bàn quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

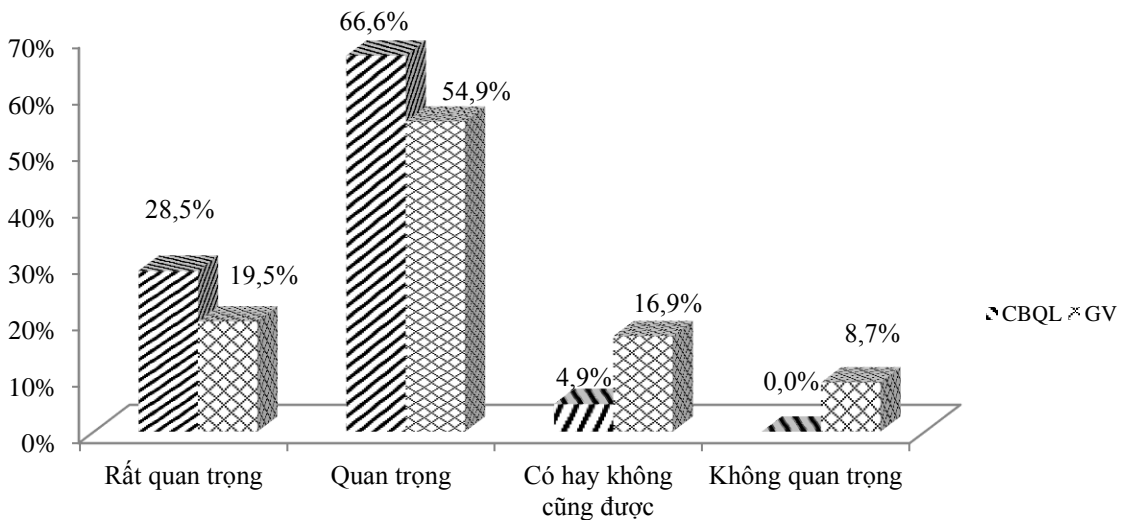
Đặc biệt, tác giả dựa vào kết quả của các bài kiểm tra kết thúc modul 4 (127 bài) và bài tiểu luận kết thúc khóa học (32 tiểu luận) của các lớp bồi dưỡng CBQLGD có nội dung thuộc chuyên đề số 10 - Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của Trường Cán bộ quản lý giáo dục TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2019 - 2020 để thu thập số liệu định tính. Đây là nguồn thu thập dữ liệu chính xác, khoa học, đầy đủ như một phỏng vấn sâu.

*** Nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động NCKH.**

Có đến 95,1% CBQL và 74,4% GV cho rằng: đối với GV, hoạt động NCKH có ý nghĩa rất quan trọng và quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ GV (25,6%) cho rằng: hoạt động NCKH có hay không cũng được (16,9%) và không cần thiết (8,7%). Giá trị kiểm định Chi - Square so sánh sự khác biệt giữa tỷ lệ % nhận thức đánh giá hoạt động NCKH là “rất quan trọng”, “quan trọng” và tỷ lệ % nhận thức “có hay không cũng được”, “không quan trọng” là 0,0004. Điều đó có nghĩa rằng có sự khác biệt về nhận thức của khách thể điều tra. Đa phần họ đánh giá cao tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với GVMN. Tuy nhiên, khi thực hiện phương pháp điều tra qua phỏng vấn sâu, nghiên cứu đã nhận được các kết quả: “nên bỏ viết sáng kiến vì không hiệu quả”, “GV MN không cần NCKH vì tốn thời gian, công sức, lãng phí”... Có thể thấy rằng: vẫn còn một số GV chưa có

nhận thức đúng và xem nhẹ vai trò của hoạt động NCKH đối với việc nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Vì vậy, cần có biện

pháp tác động đến nhận thức của GV để tất cả GV thấy được sự cần thiết của hoạt động NCKH và nâng cao ý thức tự giác, tích cực hơn.



Biểu đồ 1. Nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động NCKH

*** Nhận thức về mục đích của hoạt động NCKH**

Bảng 1. Nhận thức về mục đích của hoạt động NCKH

TT	Mục đích của hoạt động NCKH	ĐTB	ĐLC
1	Nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn của bản thân	3,14	0,96
2	Để thực hiện đúng theo quy định của cấp trên	1,96	1,04
3	Cơ hội thăng tiến, đạt danh hiệu thi đua hàng năm	2,11	0,99
4	Tìm ra biện pháp nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ	2,87	0,79

Số liệu bảng trên cho thấy các khách thể nghiên cứu đã đánh giá mục đích “nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn của bản thân” có điểm trung bình = 3,14; mục đích “tìm ra biện pháp nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ” có điểm trung bình = 2,87. Điều này cho thấy phần lớn họ đã nhận thức đúng mục đích chính của hoạt động NCKH. Khi GV chưa nhận thức đúng mục đích sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến thái độ, tính tích cực khi tham gia nghiên cứu.

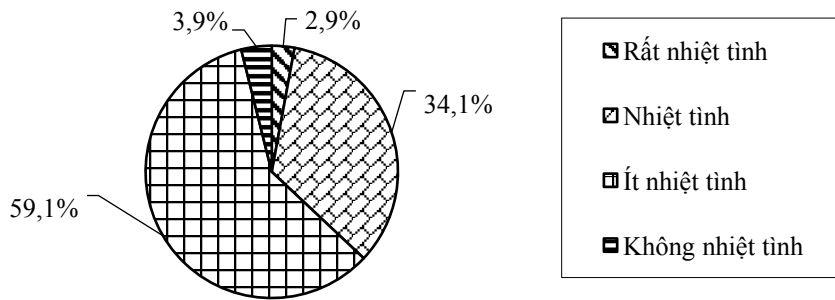
*** Thái độ khi tham gia hoạt động NCKH**

Số lượng GV tham gia hoạt động NCKH một cách “nhiệt tình” hoặc “rất nhiệt tình” chiếm

37%. Tỷ lệ GV giỏi và GV trẻ mới ra trường trong số 37% này chiếm tới 80%. Còn lại, 59,1% tham gia “ít nhiệt tình” và 3,9% là “không nhiệt tình”. Sự nhiệt tình tham gia NCKH này còn phản ánh vấn đề chủ động, tích cực trong nghiên cứu. Khi phỏng vấn sâu một số GV về kết quả trên, có GV cho biết: “...mặc dù cũng nhận thức được vai trò quan trọng và mục đích của việc NCKH, nhưng GVMN bây giờ còn gặp nhiều khó khăn, bất cập trong quá trình nghiên cứu, và cho dù GV có cố gắng vượt qua khó khăn để hoàn thành công trình nghiên cứu thì kết quả nghiên cứu cũng bị cất trong học tủ, không được

đem ra ứng dụng nên lòng nhiệt tình, say mê NCKH cũng giảm dần đi”. Như vậy, các nhà quản lý cần có những biện pháp nâng cao khả

năng áp dụng kết quả của các đề tài vào thực tiễn, vấn đề kiểm tra đánh giá và công bố kết quả nghiên cứu...

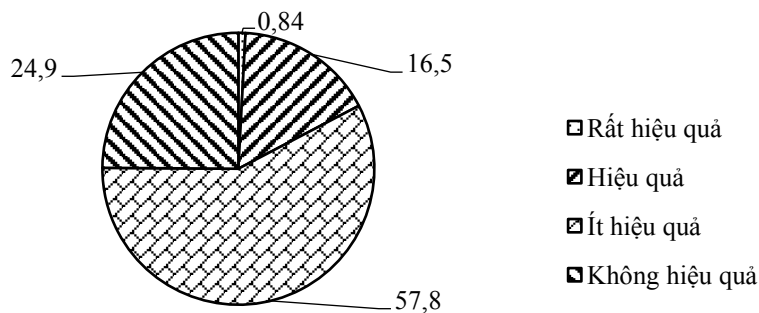


Hình 2. Thái độ của GV khi tham gia NCKH

*** Hiệu quả ứng dụng các kết quả của hoạt động NCKH**

Ở Việt Nam, các công trình NCKH của GV không phải là nghiên cứu lý luận mà là nghiên cứu thực tiễn nhằm giải quyết các vấn đề trong thực tế. Chính vì vậy, các kết quả NCKH của GV phải có khả năng ứng dụng được vào thực tiễn một cách rộng rãi.

Nếu công trình NCKH của GV mà không ứng dụng được vào thực tiễn thì xem như việc NCKH không còn ý nghĩa. Bảng số liệu sau đây trình bày về mức độ hiệu quả khi GV ứng dụng các kết quả NCKH đã được nghiệm thu của GV khác (đồng nghiệp) vào thực tế chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ MN như sau:



Hình 3. Đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn

Số liệu thống kê về mức độ hiệu quả khi các GV ứng dụng các kết quả NCKH của đồng nghiệp cho thấy việc ứng dụng phần lớn là “Ít hiệu quả” (chiếm 57,8%). Có 24,9% GV nhận thấy các kết quả NCKH là không ứng dụng được hoặc ứng dụng không hiệu quả. Nguyên nhân dẫn tới nhiều kết quả NCKH của GV không ứng dụng được là do nhà trường không tổ chức cho các GV ứng dụng rộng rãi, đa phần GV phải tự tìm hiểu, hỏi đồng nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều công trình NCKH của GV do sao chép, làm vôi vàng, hình thức, đối phó nên trùng

lặp với các công trình cũ và không có chất lượng. Vì vậy việc ứng dụng ít hiệu quả hoặc thậm chí không hiệu quả. Chỉ có 17,34% số GV đánh giá là “Rất hiệu quả” và “Hiệu quả” khi ứng dụng các kết quả NCKH của đồng nghiệp vào thực tiễn. Đó là các công trình NCKH có chất lượng và có tính ứng dụng thực tiễn cao. Lãnh đạo nhà trường cần có biện pháp quản lý phù hợp để nâng cao chất lượng thực chất và hiệu quả ứng dụng các kết quả NCKH của GV MN nhằm phát huy tác dụng của hoạt động NCKH và nâng cao chất lượng giáo dục MN.

*** Những khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện NCKH của GV**

Qua khảo sát và phỏng vấn, khi tham gia NCKH, GV đã gặp phải một số khó khăn sau:

Bảng 2. Những khó khăn GV gặp phải khi NCKH

TT	Những khó khăn	%
1	Khó khăn trong việc tìm ý tưởng, xác định đề tài	62,9
2	Phải tự túc kinh phí/Thiếu kinh phí	54,1
3	Thiếu tài liệu và các nguồn thông tin tham khảo	39,3
4	Chưa có kiến thức, kỹ năng cần thiết thực hiện nghiên cứu	54,4
5	Không có thời gian để NCKH	76,8
6	Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ nghiên cứu thiếu thốn	51,9
7	Thủ tục hành chính rườm rà	13,1
8	Hồ sơ báo cáo nghiên cứu phức tạp	14,3
9	Thiếu động lực, hứng thú NCKH	58,2

Việc “thiếu thời gian để NCKH” là khó khăn lớn nhất mà GV gặp phải (76,8%). Thông thường, GV MN phải làm rất nhiều việc. Ngoài ra, nhiều GV còn bận việc gia đình, con nhỏ... Vì vậy, phần lớn GV gặp khó khăn trong việc sắp xếp thời gian để NCKH.

“Khó khăn trong việc tìm ý tưởng, xác định đề tài” chiếm 62,9%. Các GV cho biết việc tìm ra ý tưởng là rất khó khăn, nhiều khi phải trải qua nhiều năm tích lũy mới đúc kết được một sáng kiến kinh nghiệm, nay phải có đều đặn mỗi năm một đề tài NCKH thì không biết tìm đâu ra ý tưởng. Đặc biệt là ý tưởng phải có tính mới, không trùng lặp với các nghiên cứu cũ và của các đồng nghiệp.

Có 58,2% GV cho rằng họ “thiếu động lực, hứng thú NCKH”. Điều này do nhiều nguyên nhân như: GV chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của NCKH, do các khó khăn khách quan khi nghiên cứu hoặc do các điều kiện, chính sách hỗ trợ thiếu thốn. Theo kết quả phỏng vấn sâu, nghiên cứu còn thu được các quan điểm: “Tôi và nhiều GV khác đã từng rất hăng hái, say mê viết sáng kiến kinh nghiệm nhưng sau khi xong rồi, tất cả sáng

kiến bị xếp xó trong học tủ hết, không bao giờ được đem ra phổ biến, viết cho có phong trào, hình thức vậy thôi chứ xong chẳng có tác dụng gì nên riết chúng tôi chán quá không muốn làm nữa”.

“Thiếu kiến thức, kỹ năng cần thiết thực hiện nghiên cứu” cũng là một trong những khó khăn lớn mà GV lựa chọn (54,4%). Không những chỉ lúng túng khi viết, thậm chí, có rất nhiều GV còn chưa hiểu rõ NCKH là làm gì. Chính điều này đã làm cho GV ngại nghiên cứu và các công trình NCKH của họ chưa có chất lượng.

Việc thiếu kinh phí cũng là một trở ngại đối với 54,1% GV. Với đồng lương GV ít ỏi, nhiều GV còn phải làm thêm mới đủ sống thì việc “kinh phí tự túc hoặc thiếu kinh phí thực hiện” là trở ngại đối với họ. Đặc biệt là đối với những GV có tâm huyết, nhiệt tình, đam mê muốn thực hiện những NCKH có quy mô lớn, phức tạp.

Khi khảo sát những biện pháp nhà trường đã thực hiện để hỗ trợ GV khắc phục ngay những khó khăn trên và hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu, kết quả thu được cho thấy biện pháp được sử dụng thường xuyên nhất là Ban giám hiệu đôn

độc, nhắc nhở GV thực hiện đúng tiến độ, gợi ý ý tưởng cho GV, nhà trường quan tâm hỗ trợ một phần kinh phí cho một số GV và có động viên, khen thưởng cho các GV thực hiện nghiêm túc, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên, còn đến 50,6% GV nói rằng nhà trường chưa có biện pháp nào hỗ trợ GV khắc phục khó khăn. Vì vậy, các trường cần chú ý, quan tâm thực hiện các biện pháp hỗ trợ GV nhiều hơn trong quá trình thực hiện hoạt động NCKH.

2.3. Nguyên nhân của thực trạng

Nội dung tại mục 2.2 đã cho chúng ta thấy một số nguyên nhân dẫn tới thực trạng nêu trên, trong bài viết này, tác giả tập trung vào 03 nguyên nhân chính như sau:

Nguyên nhân đầu tiên xuất phát từ hệ thống chính sách. Hệ thống văn bản pháp lý của Việt Nam trong lĩnh vực này còn nhiều bất cập, gây trở ngại cho việc phát triển hoạt động NCKH của GV MN.

Thứ nhất, chính sách không mang tính bắt buộc. Trong những năm qua, hoạt động NCKH ở các trường MN thường gắn liền với công tác thi đua, khen thưởng. Thực hiện NCKH là điều bắt buộc đối với các GV có đăng ký các danh hiệu thi đua, chưa bắt buộc đối với tất cả GV. Người GV thực hiện NCKH không phải vì lợi ích do NCKH mang lại đối với công tác dạy học, giáo dục hay vì tình yêu, đam mê nghiên cứu. Các GV không có động lực thực hiện NCKH. Mặt khác, theo qui định, mỗi trường được đăng ký danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp tỉnh/thành phố không quá 15% tổng số cán bộ, GV, công nhân viên nhà trường, do đó, việc đánh giá xếp loại NCKH tại trường chỉ mang tính hình thức, nhằm tạo điều kiện cho các thầy cô đủ điều kiện xét các danh hiệu thi đua.

Thứ hai, chưa có các chính sách cụ thể, đủ mạnh nâng cao tính thực tiễn của kết quả NCKH cũng như nâng cao khả năng áp dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Việc áp dụng hay không áp dụng kết quả nghiên cứu

của các đồng nghiệp trong bộ môn, trong trường không mang tính bắt buộc, thậm chí có nơi cho rằng viết xong báo cáo là hoàn thành nhiệm vụ thực hiện một đề tài NCKH, kết thúc một quá trình nghiên cứu.

Thứ ba, các chính sách chưa tạo động lực để các GVMN tham gia NCKH. Động lực để GV tham gia hoạt động NCKH cần có sự đồng bộ giữa yếu tố tinh thần và vật chất. Các chính sách về khen thưởng cũng như kỷ luật không cụ thể, tương xứng với công sức và tâm huyết của người thực hiện. Trong thực tế, một GV thực hiện một NCKH và một GV không thực hiện chỉ là cơ hội để được xét xếp loại GV giỏi cuối năm. Một GV đăng ký thực hiện NCKH sau đó không triển khai, không có sản phẩm cũng không chịu bất kỳ một kỷ luật gì. Thậm chí, có trường hợp còn được dư luận trong nhà trường đồng tình, ủng hộ.

Thứ tư, các chính sách về tài chính cũng không tạo điều kiện thuận lợi để lĩnh vực này phát triển. Hiện tại, hầu hết các trường MN công lập của Việt Nam quản lý tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của GV nằm trong mục tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường. Điều đó có nghĩa là nhà trường hoàn toàn có quyền chi hoặc không chi cho hoạt động NCKH trong tổng nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước cấp. Trong thực tế, hầu hết các trường đều không bố trí kinh phí vì các mục chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy và học cũng đều ở trong tình trạng thiếu. Các GV thực hiện NCKH mà không được hỗ trợ kinh phí, kể cả những mục chi rất nhỏ như photo báo cáo, trả thù lao cho người phỏng vấn...

Nguyên nhân thứ hai đó là năng lực NCKH của GV trường MN. Khi đề cập tới khái niệm năng lực, tác giả bài viết tiếp cận theo quan điểm đó là khả năng thực hiện NCKH của GV MN cũng như điều kiện thực hiện NCKH trong thực tiễn nhà trường.

Thứ nhất, đó là đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH cho đội ngũ GVMN. Ngay khi đang ngồi ghế nhà trường sư phạm, các sinh viên ngành GDMN đã được giảng dạy học phần “Phương pháp NCKH giáo dục MN”. Học phần này là một trong những học phần phát triển nhận thức và rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu tâm lý trẻ MN và khoa học giáo dục MN cho sinh viên (Đại học Sài Gòn, 2020). Khi trở thành GVMN, họ được tiếp tục tham gia các hoạt động bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH. Tuy nhiên, theo Thông tư 12/2019/TT-BGDĐT ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho GV MN, không có chuyên đề nào về nâng cao năng lực NCKH cho đội ngũ GVMN (Bộ GD&ĐT, 2019). Tại Quyết định 2000/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2023 ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV MN bao gồm 120 tiết (76 tiết lý thuyết; 44 tiết thực hành) với 7 chuyên đề. Trong đó có 01 chuyên đề “Năng lực NCKH sư phạm ứng dụng, ứng dụng kết quả NCKH sư phạm ứng dụng trong giáo dục trẻ MN” (Bộ GD&ĐT, 2023).

Thứ hai, đó là điều kiện thực hiện NCKH của GVMN. Ngoài các nguyên nhân từ chính sách như khen thưởng, tài chính... mà bài viết đã phân tích trong phần trên thì chúng ta còn thấy được yếu tố về môi trường học thuật. Các GVMN chưa có môi trường học thuật phù hợp, tạo điều kiện để họ nghiên cứu. Khi họ gặp khó khăn, vướng mắc tìm đề tài hay trong quá trình xử lý số liệu, viết báo cáo... thì họ không biết hỏi ai? Khâu đánh giá kết quả cảm tính, chưa mang tính định lượng cao, chưa rõ ràng... cũng làm nhụt chí nghiên cứu của GV. Công việc nào cũng có khó khăn, vất vả nhất định. Điều quan trọng là các GV phải tìm thấy được động lực thực hiện, khơi gợi được ngọn lửa đam mê trong ý thức và biến nó thành hành động vượt qua các rào cản đó.

3. Đề xuất một số biện pháp nhằm phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của giáo viên các trường mầm non

Biện pháp liên quan tới hệ thống văn bản chính sách. Mỗi cấp quản lý sẽ ban hành những văn bản quy định nhằm thực hiện các mục tiêu quản lý của cấp mình. Trong phạm vi bài viết này, tác giả muốn đề cập tới một số biện pháp hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm phát triển hoạt động NCKH của GV các trường MN do Chính phủ, Bộ GD&ĐT và các bộ ngành liên quan ban hành. Trên cơ sở các văn bản có tính chất định hướng, chỉ đạo này, các cấp quản lý trung gian và bản thân từng nhà trường sẽ tổ chức thực hiện.

- Sửa đổi Luật Thi đua khen thưởng hoặc ban hành các văn bản dưới Luật hướng dẫn việc thi hành Luật Thi đua khen thưởng theo hướng: NCKH là hoạt động thường xuyên của mọi GV, chứ không chỉ là vì thành tích thi đua GV giỏi hay chiến sỹ thi đua cấp cơ sở.

- Sửa đổi Luật Giáo dục theo hướng: khẳng định được tính chất bắt buộc của việc thực hiện NCKH trong nhiệm vụ và trách nhiệm của người GV MN. Phân công rõ trách nhiệm của các bên quản lý trong việc tạo điều kiện để GV thực hiện quyền lợi NCKH của mình.

- Sửa đổi Luật Khoa học - Công nghệ hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật theo hướng phát triển các chính sách khuyến khích, tạo động lực cho nhiều thành phần cùng tham gia NCKH: các tổ chức, cá nhân đăng ký NCKH giáo dục theo hình thức xã hội hóa (không sử dụng ngân sách nhà nước) nhưng nhà nước tổ chức nghiệm thu, công nhận, bảo hộ quyền tác giả; tăng cường sự tham gia liên kết của 3 nhà (nhà quản lý, nhà nghiên cứu, nhà sử dụng) trong NCKH; mở rộng hợp tác với các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước...

- Ban hành các chính sách về cơ chế tạo điều kiện và thống nhất ở các cấp quản lý và các địa phương như: giảm giờ dạy nếu GV thực hiện NCKH; giờ NCKH được quy định thống nhất bằng nhiều sản phẩm như viết bài đăng báo, bài đăng tạp chí, tham luận hội thảo; giờ NCKH được bảo lưu qua các năm...

- Ban hành Chuẩn GV, trong đó có tiêu chí đánh giá là thực hiện đề tài NCKH.

Biện pháp về đào tạo, bồi dưỡng. Tại các trường sư phạm đào tạo GV MN cần đổi mới dạy học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non”. Tùy từng cơ sở đào tạo, học phần này thường là 30 - 45 tiết. Tuy nhiên, nội dung thì rất nhiều, vì vậy cần tập trung vào những mục tiêu chính đó là sinh viên có thể viết được một đề cương NCKH trong lĩnh vực GDMN. Việc cho phép lựa chọn giữa thi tốt nghiệp và thực hiện khoá luận cũng là một trong những vấn đề ảnh hưởng nhiều tới việc học tập học phần này. Đa phần các em có xu hướng lựa chọn thi tốt nghiệp, vì thấy lựa chọn đó dễ thực hiện hơn. Phát triển năng lực NCKH cho sinh viên ngành GDMN không chỉ dừng ở việc học tập học phần này mà nó cần được lồng ghép trong tất cả các học phần như đánh giá; phương pháp chuyên ngành... Và điều quan trọng nhất, mục tiêu dạy học học phần này là khơi gợi được đam mê NCKH của các em. Công tác đào tạo, bồi dưỡng phải gắn liền với thực tiễn quản lý tại địa phương. Hiện tại, Sở GD&ĐT TP. Hồ Chí Minh cho phép các

GV lựa chọn giữa viết sáng kiến và thực hiện đề tài NCKH sư phạm ứng dụng. Vì vậy, nội dung bồi dưỡng cũng cần thay đổi tương ứng, đáp ứng nhu cầu của đội ngũ GV, không cứng nhắc như Quyết định 2000/2023/QĐ-BGDĐT quy định. Hoặc Sở GD&ĐT TP. Hồ Chí Minh cần triển khai các lớp tập huấn về viết sáng kiến.

4. Kết luận

Chính sách là công cụ để nhà nước quản lý. Hệ thống văn bản chính sách có hoàn thiện thì công tác quản lý hoạt động NCKH mới có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của GV trường MN. Đồng thời, năng lực NCKH là điều kiện tiên quyết giúp các GV thực hiện được hoạt động. Trước những thay đổi của toàn thế giới, trước những yêu cầu về sự đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam, việc hoàn thiện hệ thống chính sách và nâng cao năng lực NCKH cho đội ngũ GVMN mang tính tất yếu và cấp thiết. Với một số biện pháp nêu trên, hoạt động NCKH của GV các trường MN ở Việt Nam nói chung và TP. Hồ Chí Minh nói riêng sẽ phát triển, góp phần nâng cao năng lực của GV và chất lượng giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012). *Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ban hành hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong ngành giáo dục.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). *Thông tư 12/2019/TT-BGDĐT ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho GV MN.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020). *Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ban hành Điều lệ trường MN.*

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023). *Quyết định 2000/QĐ-BGDĐT ban hành Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV MN.*

Đại học Sài Gòn. (2020). *Quyết định 2058 ngày 8/9/2020 ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học chu kỳ 2020 - 2024.*

Phạm Bích Thủy. (2015). *Biện pháp quản lý hoạt động NCKH sư phạm ứng dụng tại trường trung học phổ thông các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long.* Đề tài NCKH cấp trường của trường Cán bộ quản lý giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

Quốc hội (2012). *Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13.*

Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2019). *Luật Giáo dục số 43/2019/QH 14.*